KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VAF)

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 29/12/2023	13,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.1%	**27.2%**	**36.6%**

DT thuần
2023
1,002
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 89.0| 9.7%

LN thuần
2023
55.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20| 15.1%

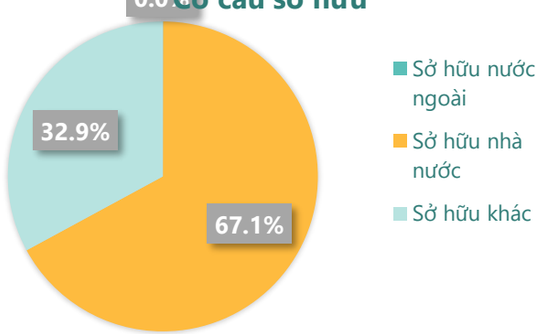
LN sau thuế
2023
63.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.3| 66.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
7.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

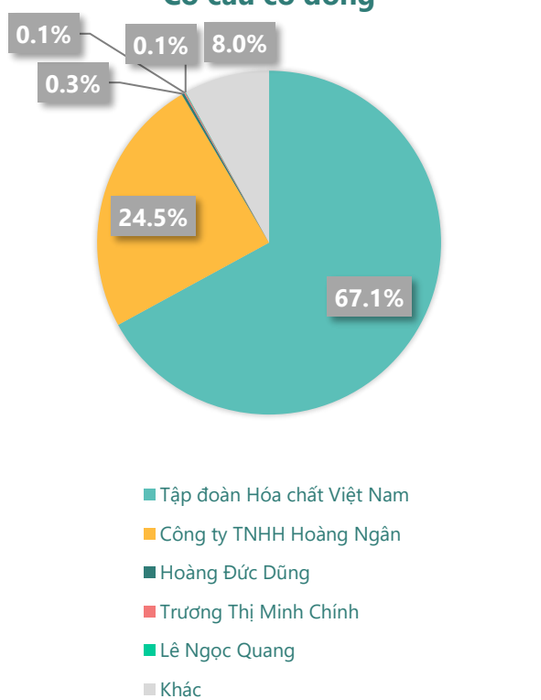
ROE
2023
12.9%
YoY: +/-▲ 4.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,642 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	520
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	1,678
P/E	8.2

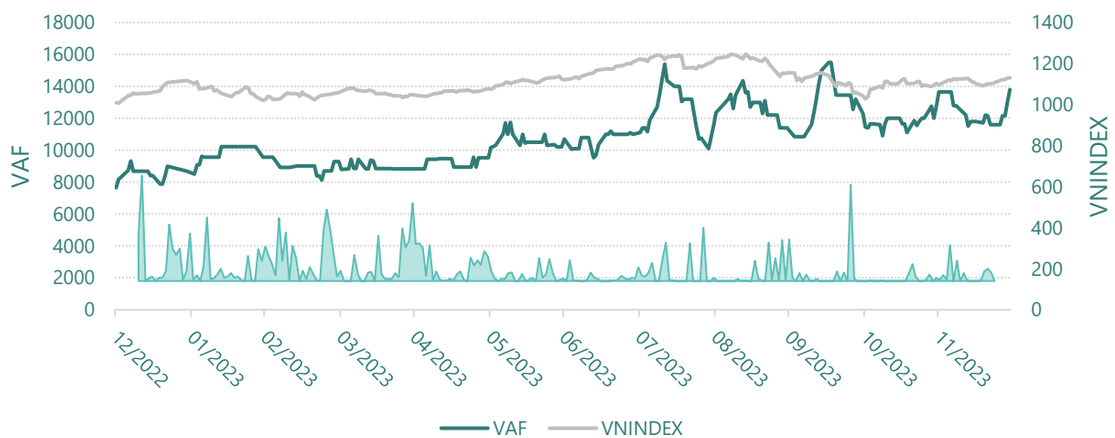
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



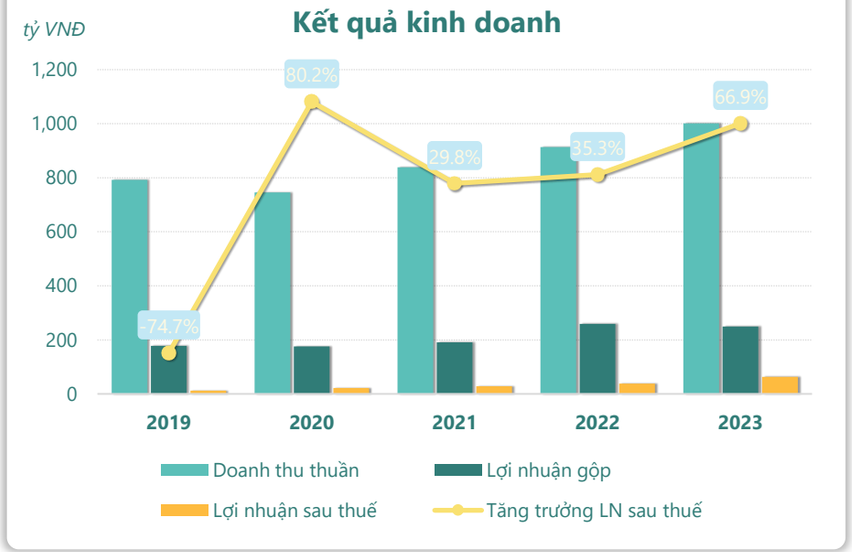
Lịch sử giá

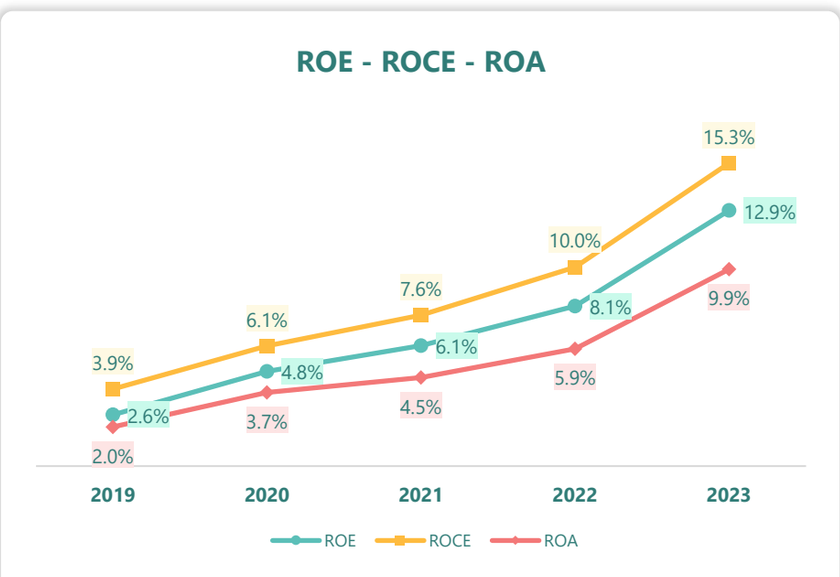


Năm **2023**, **VAF** ghi nhận doanh thu thuần **1,002** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **63.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.70%** và **tăng 66.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

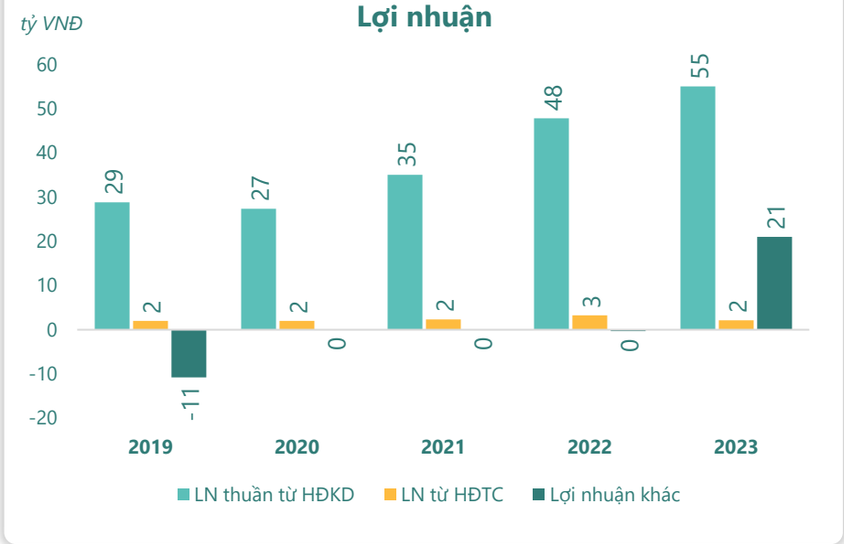


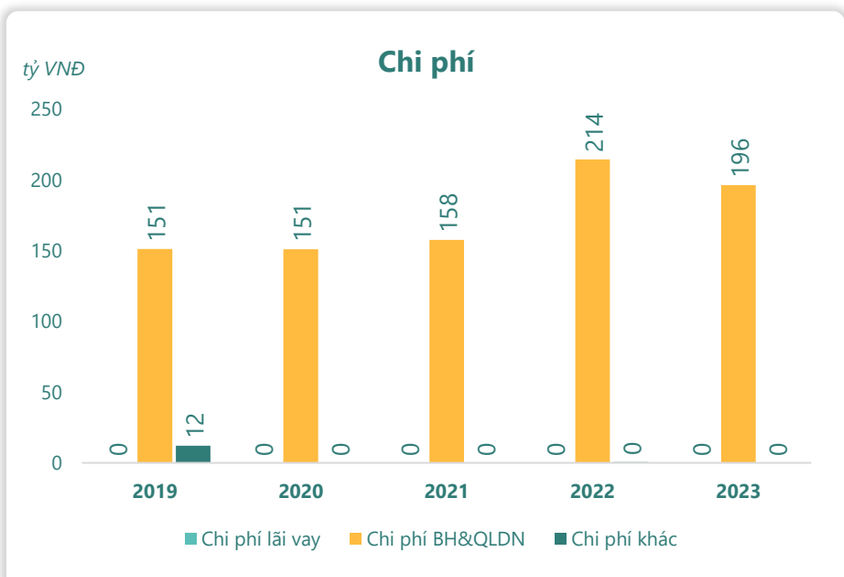


Năm **2023**, **VAF** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **55.01** tỷ đồng, **tăng lên 7.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (38.79 tỷ đồng) là 16.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

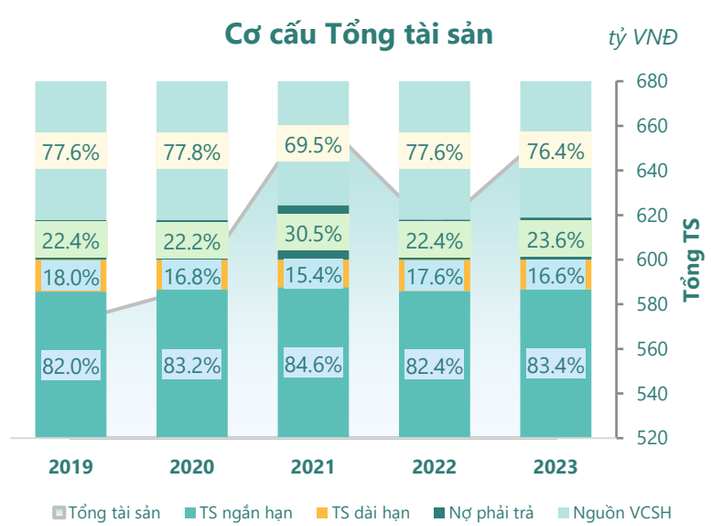
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **196.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

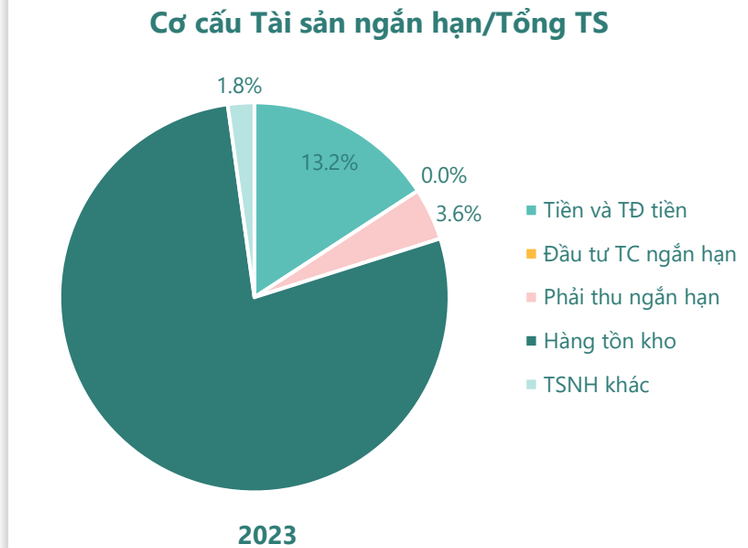
ROE của VAF năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

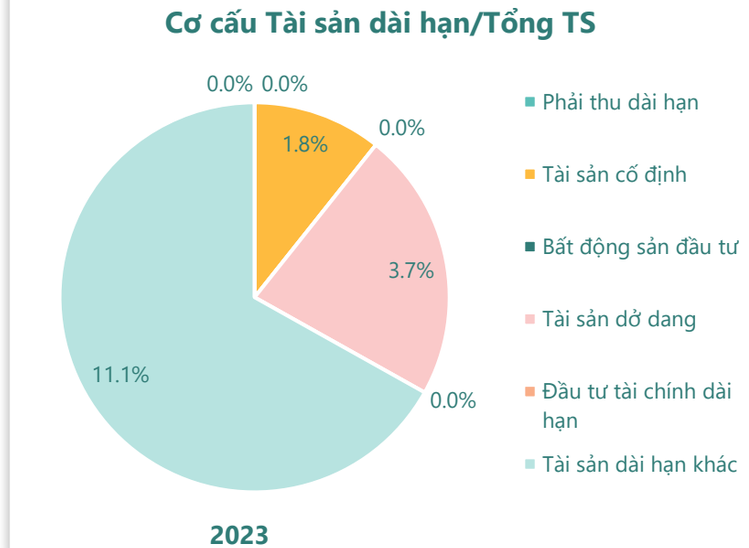




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VAF** năm 2023 tăng trưởng **7.81%** so với năm trước, đạt **660.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

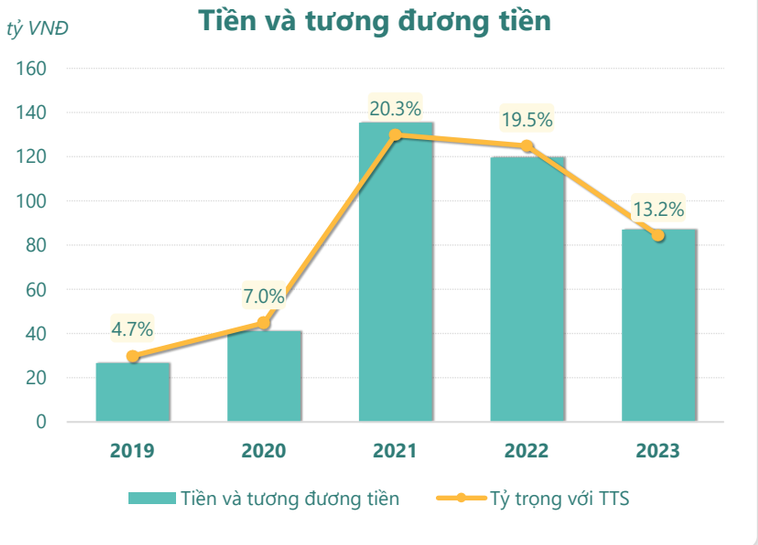
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VAF đạt **551.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.15%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.2% trên tổng tài sản.

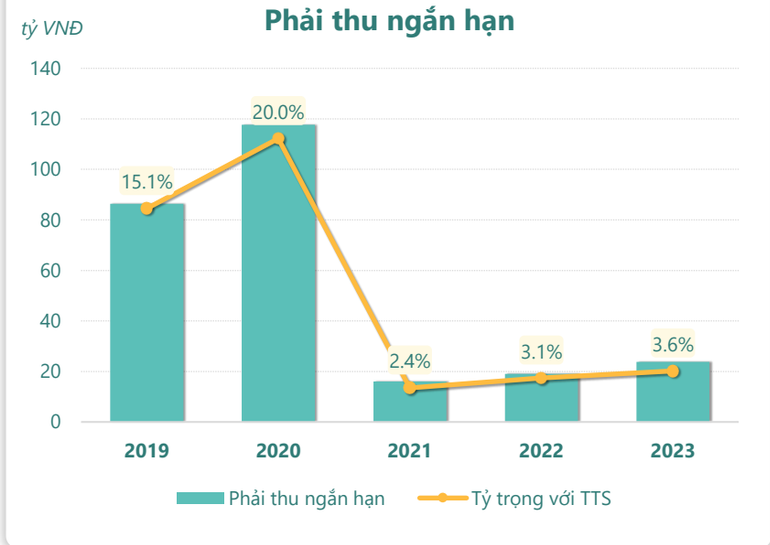
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

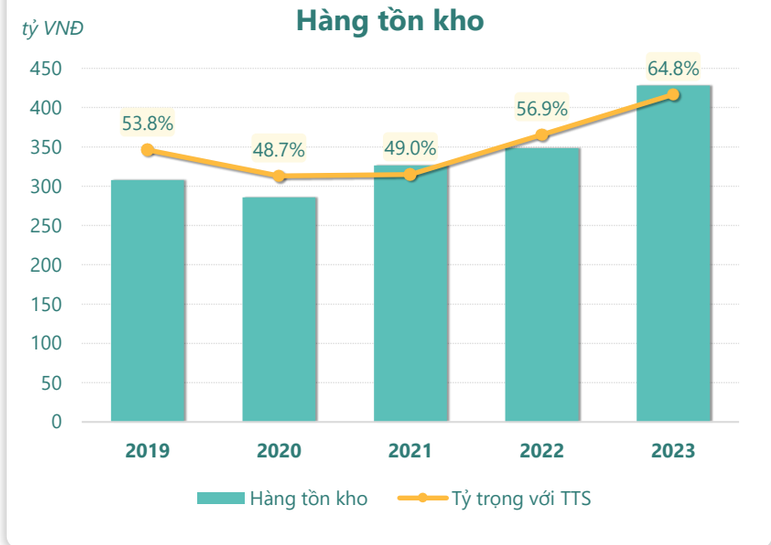
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.48%** so với năm trước và đạt **109.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **16.6%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **11.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.71%.

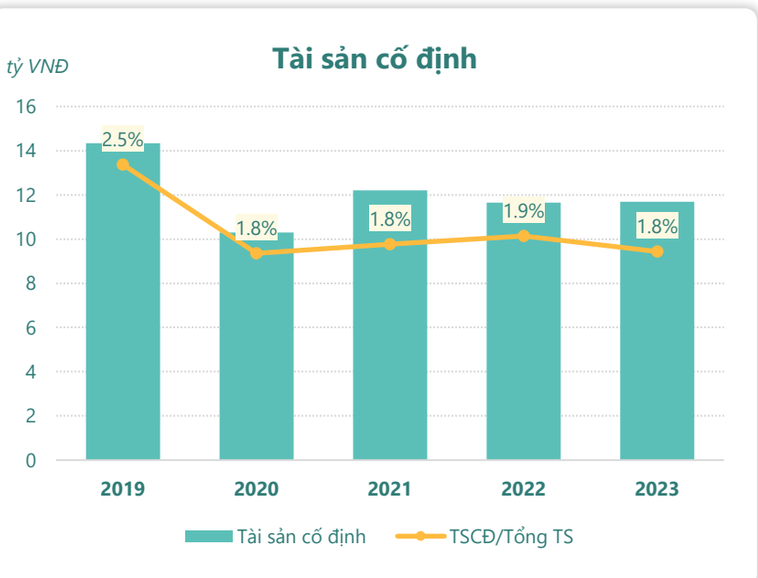
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

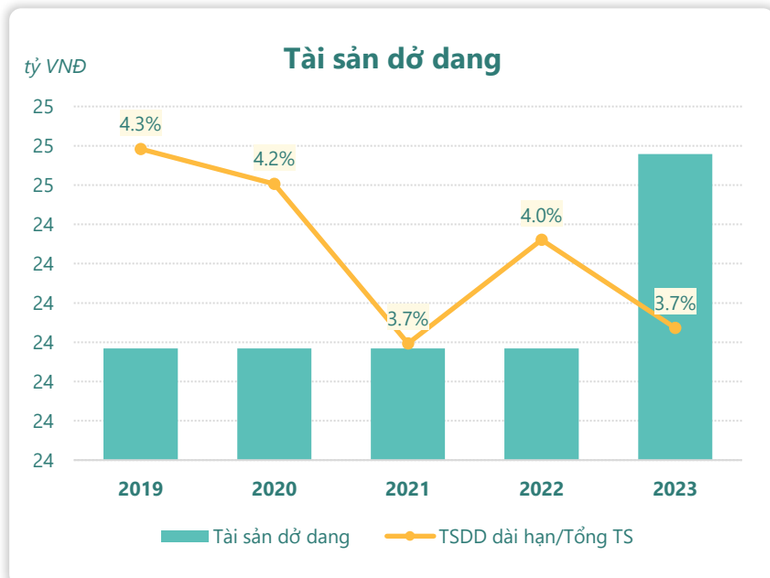
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

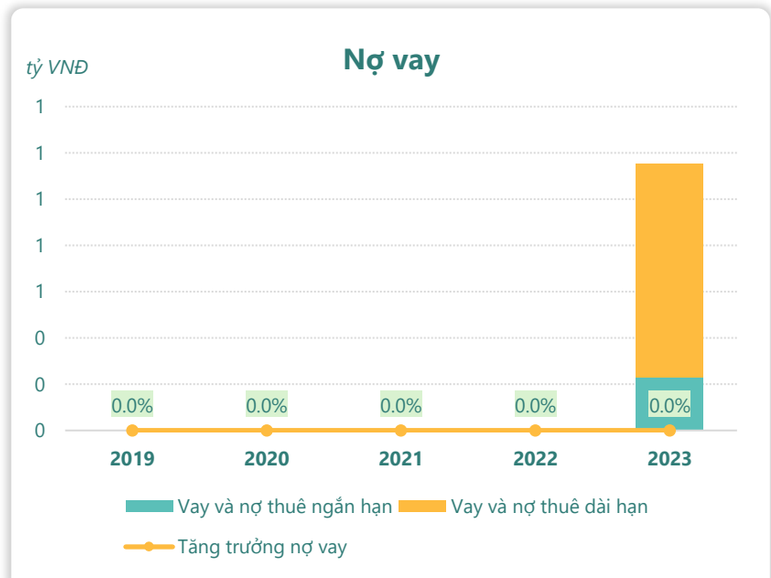






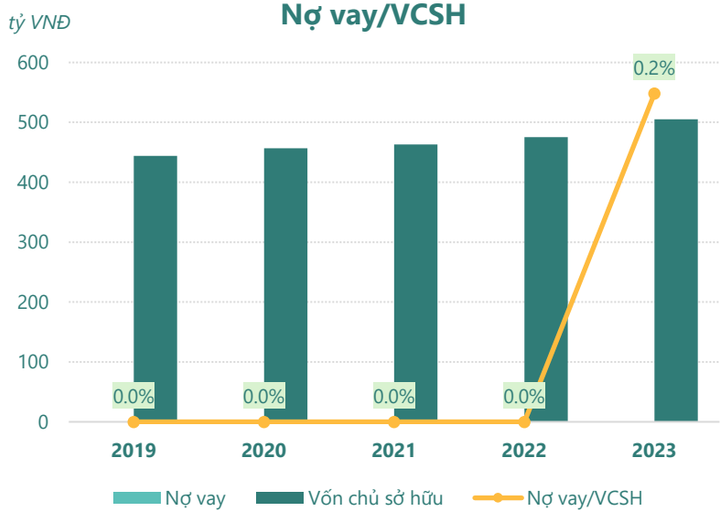




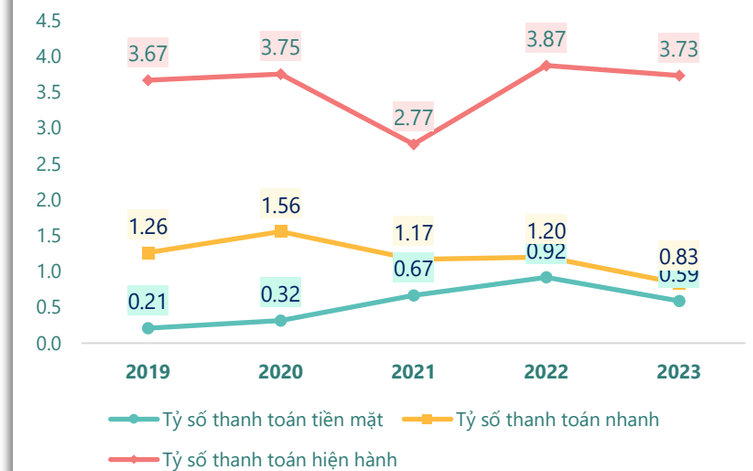


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

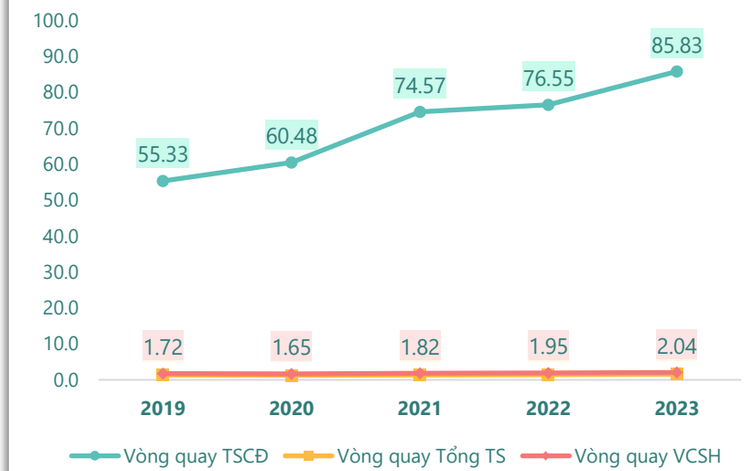
Nợ vay/VCSH



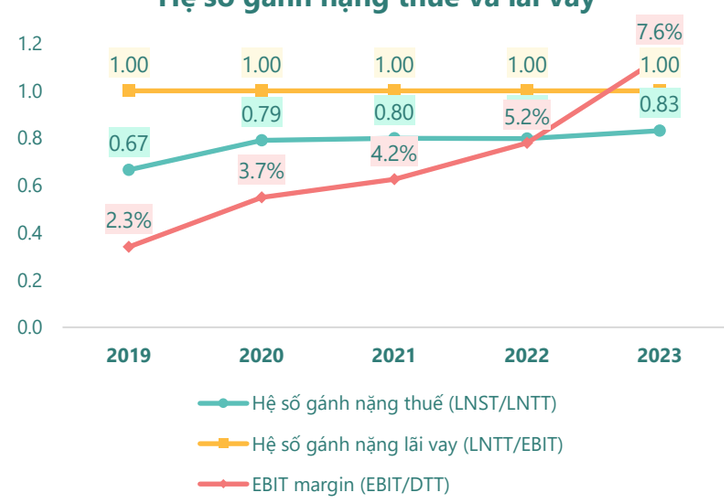
Chỉ số thanh khoản



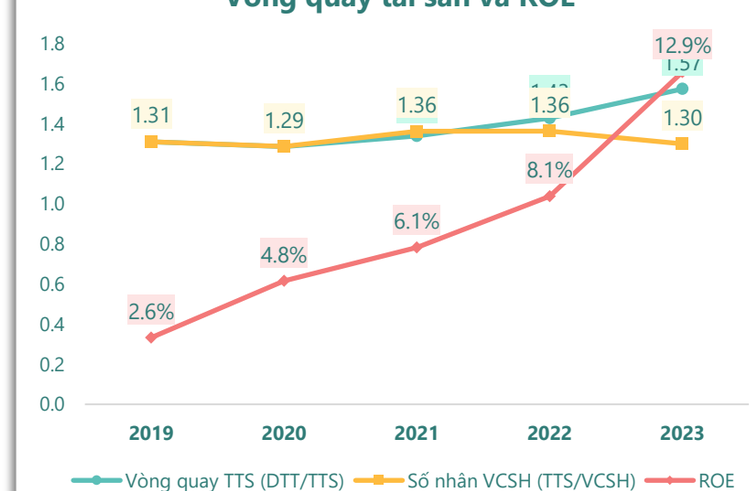
Vòng quay tài sản



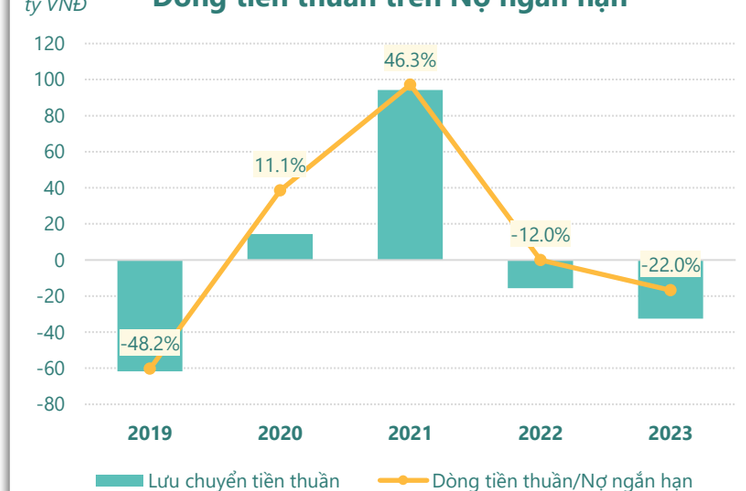
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**745**	**839**	**913**	**1,002**
Giá vốn hàng bán	569	649	654	752
Lợi nhuận gộp	**176**	**190**	**259**	**249**
Doanh thu HĐTC	2.84	3.33	5.30	4.76
Chi phí TC	0.82	1.00	2.04	2.63
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	128	165	171
Chi phí QLDN	27.1	29.2	49.7	25.3
LN thuần từ HĐKD	**27.3**	**35.0**	**47.8**	**55.0**
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	-0.34	21.0
LN trước thuế	**27.3**	**35.0**	**47.4**	**76.0**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**28.0**	**37.9**	**63.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**28.0**	**37.9**	**63.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.0	156	-54.5	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.02	-41.0	63.3	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.53	-20.7	-24.5	-33.9
Tiền đầu kỳ	26.7	41.1	135	120
Lưu chuyển tiền thuần	**14.5**	**94.2**	**-15.6**	**-32.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	-0.06	-0.03
Tiền cuối kỳ	41.1	135	120	87.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**587**	**667**	**613**	**661**
Tài sản ngắn hạn	**489**	**564**	**505**	**551**
Tiền và tương đương tiền	41.1	135	120	87.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	60.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	118	16.0	19.1	23.8
Hàng tồn kho	286	326	348	428
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	26.3	17.8	12.1
Tài sản dài hạn	**98.5**	**103**	**108**	**109**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.3	12.2	11.6	11.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.4	24.4	24.4	24.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	63.8	66.0	71.7	73.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**130**	**203**	**137**	**156**
Nợ ngắn hạn	**130**	**203**	**130**	**148**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0.23
Phải trả người bán ngắn hạn	89.4	57.9	39.3	44.3
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**7.00**	**7.92**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.92
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**463**	**475**	**505**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**463**	**475**	**505**
Vốn điều lệ	377	377	377	377
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**